

Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) có nhu cầu thực hiện Đầu tư Switch L2 năm 2026 cho VCB. Mời Quý đơn vị tham gia chào giá theo các yêu cầu sau:

1. Phạm vi công việc và yêu cầu kỹ thuật

- Hàng hóa phải có cam kết của đơn vị báo giá về việc hàng hóa sản xuất trong vòng 01 năm trước thời điểm giao hàng.
- Hàng hóa chưa được hãng công bố end of sale trên website của hãng sản xuất hàng hóa.
- Số lượng và yêu cầu kỹ thuật tại phụ lục 01 đính kèm Công văn này.

2. Thời điểm nộp báo giá: Trước 09h00 ngày 11 tháng 05 năm 2026.

3. Hình thức nộp báo giá:

- Đơn vị chuẩn bị và nộp 01 báo giá theo Thư mời báo giá. Việc nộp báo giá theo hình thức trực tiếp, báo giá phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp (cung cấp giấy ủy quyền nếu có) và dấu của doanh nghiệp.
- Địa chỉ nhận báo giá: Đỗ Thị Vui - Ban Mua sắm – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Tầng 10, Tòa nhà 32 Hàng Bài, P. Cửa Nam, Hà Nội (Liên hệ: 02439343137 – máy lẻ 6666).

4. Thành phần hồ sơ báo giá: Hồ sơ báo giá của đơn vị phải bao gồm:

Báo giá có đầy đủ thông tin và được người đại diện hợp pháp ký tên và đóng dấu của đơn vị. Trong trường hợp ủy quyền thì phải cung cấp giấy ủy quyền cho người ký báo giá.

5. Giá chào: Đơn vị chào giá bằng VND, giá chào đã bao gồm VAT và tất cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác liên quan (nếu có).

6. Địa điểm thực hiện giao hàng: tại Trụ sở chính VCB và các chi nhánh VCB hoặc theo yêu cầu của VCB chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm.

7. Thời gian thực hiện: 10 tháng. Trong đó:

- Thời gian bàn giao hàng hóa: 08 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Thời gian hoàn thành nghiệm thu/ thanh lý hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày cuối cùng hoàn thành việc bàn giao hàng hóa.

8. Hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp báo giá.

9. Hình thức Hợp đồng: Trọn gói.

10. Các loại bảo lãnh áp dụng:

- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 10% giá trị hợp đồng, có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày đến hạn thực hiện hợp đồng cộng thêm 30 ngày.

- Bảo lãnh tạm ứng tương ứng với số tiền tạm ứng.

- Bảo lãnh bảo hành: 5% giá hợp đồng, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo hành có hiệu lực kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu hợp đồng cho đến hết ngày hết hạn thực hiện nghĩa vụ bảo hành cộng thêm 30 ngày.

11. Hình thức thanh toán & Phương thức thanh toán:

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

- Yêu cầu về phương thức thanh toán:

▪ Thanh toán chuyển khoản, theo chỉ dẫn thanh toán được quy định tại Hợp đồng.

▪ Đợt 1: Tạm ứng tối đa 40% giá trị hợp đồng sau khi hợp đồng có hiệu lực và cung cấp đầy đủ hồ sơ tạm ứng theo quy định của hợp đồng.

▪ Đợt 2: Thanh toán 90% giá trị hợp đồng sau khi khấu trừ số tiền đã tạm ứng trên cơ sở hai bên hoàn thành bàn giao hàng hóa và cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán theo quy định tại hợp đồng.

▪ Đợt cuối: Thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng được hai bên chấp nhận nghiệm thu/thanh lý sau khi khấu trừ toàn bộ số tiền đã tạm ứng, thanh toán và cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán/thanh lý theo quy định của hợp đồng.

Lưu ý đối với Đợt 2: Hồ sơ thanh toán có bao gồm tờ khai hải quan không tẩy xóa (đối với hàng hóa nhập khẩu). Giá trị hàng hóa VCB thanh toán cho nhà cung cấp tối đa không vượt quá 119.2% giá trị tờ khai hải quan của hàng hóa được nhập khẩu.

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

12. Tài liệu chứng minh:

- Tài liệu chứng minh đáp ứng mục 1 của Thư mời báo giá: Ngoài việc giới thiệu và trình bày tổng thể, chi tiết về hàng hóa và dịch vụ, NCC phải trả lời mức độ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo mẫu sau đây:

TT	Yêu cầu	Mức độ đáp ứng (chọn Đáp ứng/ Không đáp ứng)	Dẫn chứng trong Hồ sơ báo giá
[Yêu cầu trong Thư mời báo giá]	Yêu cầu: [đưa phần mô tả yêu cầu từ Thư mời báo giá]		Chỉ dẫn tới dẫn chứng trong Hồ sơ báo giá

NCC phải nêu rõ đã giải thích/dẫn chứng tại phần nào, mục nào, tài liệu nào của Hồ sơ báo giá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật gì trong Thư mời báo giá để VCB dễ dàng tham chiếu khi xem xét Hồ sơ báo giá.

Cung cấp tài liệu kỹ thuật (catalogue, datasheet, hướng dẫn sử dụng, ...) để chứng minh tuyên bố đáp ứng, cũng như nêu rõ nguồn gốc của các tài liệu này. Trong trường hợp tài liệu kỹ thuật NCC cung cấp có nội dung khác với tài liệu kỹ thuật trên website chính thức của Hãng sản xuất thì VCB sẽ căn cứ theo tài liệu kỹ thuật trên website chính thức của Hãng sản xuất để đánh giá về khả năng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa chào giá.

- Tài liệu chứng minh cho các mục còn lại của Thư mời báo giá: NCC cung cấp thư chào giá/ cam kết bằng văn bản có các nội dung đáp ứng các yêu cầu này.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.TGD Phùng Nguyễn Hải Yến (để báo cáo);
- Lưu: VT, BMS₂.

**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG BAN MUA SẮM
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Việt Phương

PHỤ LỤC 01: PHẠM VI CÔNG VIỆC & YÊU CẦU KỸ THUẬT

1. Phạm vi công việc:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Switch Layer 2 – 24 port	Chiếc	143
2	Switch Layer 2 – 48 port	Chiếc	74
3	Switch Layer 2 – 24 port (POE)	Chiếc	45
4	Switch Layer 2 – 48 port (POE)	Chiếc	9

2. Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu:

STT	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu
I	SWITCH LAYER 2 - 24 PORT	
	Hệ điều hành	IOS hoặc Junos
	Packet Switching\Forwarding Bandwidth	128 Gbps
	Throughput\Forwarding Rate	95 Mpps
	DRAM	2 GB
	Flash	2 GB
	Giao diện kết nối	24-port 10/100/1000 Ethernet
		4 port 10G SFP+
	Tiêu chuẩn/Tính năng Layer 2	802.1D, 802.3ad, 802.1w, 802.1AB
	Bảo mật	Port-based ACL, 802.1x, Dynamic ARP Inspection (DAI)
	Routing Basic	static route
	Sao lưu cấu hình	Lưu cấu hình tự động qua giao thức SCP

STT	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu
	Tích hợp NAC đang sử dụng tại VCB	Hỗ trợ đầy đủ các tính năng của EYECONTROL: Assign to VLAN; Block Switch Port; Provision ACL
	Bảo hành chính hãng	Bảo hành chính hãng 03 năm kể từ thời điểm ký biên bản nghiệm thu hợp đồng
II	SWITCH LAYER 2 - 48 PORT	
	Hệ điều hành	IOS hoặc Junos
	Packet Switching \ Forwarding Bandwidth	176 Gbps
	Throughput \ Forwarding Rate	130 Mpps
	DRAM	2 GB
	Flash	2 GB
	Giao diện kết nối	48 Port 10/100/1000 Ethernet
		4 port 10G SFP+
	Tiêu chuẩn/Tính năng Layer 2	802.1D, 802.3ad, 802.1w, 802.1AB
	Bảo mật	Port-based ACL, 802.1x, Dynamic ARP Inspection (DAI)
	Routing Basic	static route
	Sao lưu cấu hình	Lưu cấu hình tự động qua giao thức SCP
	Tích hợp NAC đang sử dụng tại VCB	Hỗ trợ đầy đủ các tính năng của EYECONTROL: Assign to VLAN; Block Switch Port; Provision ACL
	Bảo hành chính hãng	Bảo hành chính hãng 03 năm kể từ thời điểm ký biên bản nghiệm thu hợp đồng
III	SWITCH LAYER 2 - 24 PORT PoE	
	Hệ điều hành	IOS hoặc Junos

STT	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu
	Packet Switching\Forwarding Bandwidth	128 Gbps
	Throughput\Forwarding Rate	95 Mpps
	DRAM	2 GB
	Flash	2 GB
	Giao diện kết nối	24 ports 10/100/1000 Ethernet
		4 port 10G SFP+
	Tiêu chuẩn/Tính năng Layer 2	802.1D, 802.3ad, 802.1w, 802.1AB
	Bảo mật	Port-based ACL, 802.1x, Dynamic ARP Inspection (DAI)
	Available PoE Power	370W
	Routing Basic	static route
	Sao lưu cấu hình	Lưu cấu hình tự động qua giao thức SCP
	Tích hợp NAC đang sử dụng tại VCB	Hỗ trợ đầy đủ các tính năng của EYECONTROL: Assign to VLAN; Block Switch Port; Provision ACL
	Bảo hành chính hãng	Bảo hành chính hãng 03 năm kể từ thời điểm ký biên bản nghiệm thu hợp đồng
IV	SWITCH LAYER 2 – 48 PORT PoE	
	Hệ điều hành	IOS hoặc Junos
	Packet Switching \ Forwarding Bandwidth	176 Gbps
	Throughput \ Forwarding Rate	130 Mpps
	DRAM	2 GB
	Flash	2 GB

STT	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu
	Giao diện kết nối	48 ports 10/100/1000 Ethernet
		4 port 10G SFP+
	Tiêu chuẩn/Tính năng Layer 2	802.1D, 802.3ad, 802.1w, 802.1AB
	Bảo mật	Port-based ACL, 802.1x, Dynamic ARP Inspection (DAI)
	Available PoE Power	740W
	Routing Basic	static route
	Sao lưu cấu hình	Lưu cấu hình tự động qua giao thức SCP
	Tích hợp NAC đang sử dụng tại VCB	Hỗ trợ đầy đủ các tính năng của EYECONTROL: Assign to VLAN; Block Switch Port; Provision ACL
	Bảo hành chính hãng	Bảo hành chính hãng 03 năm kể từ thời điểm ký biên bản nghiệm thu hợp đồng

PHỤ LỤC 02: DANH SÁCH ĐỊA ĐIỂM BÀN GIAO HÀNG HÓA

Lưu ý: Danh sách địa điểm bàn giao hàng hóa có thể được VCB điều chỉnh theo thực tế tại giai đoạn triển khai hợp đồng.

Mã Chi nhánh	Tên Chi nhánh	Tên Thiết bị	Số lượng xác nhận
030	VCB Hoàn Kiếm	Switch Layer 2 - 24 port	2
001	VCB Sở giao dịch	Switch Layer 2 - 24 port	21
046	VCB Tân Bình Dương	Switch Layer 2 - 24 port	3
116	VCB Chí Linh	Switch Layer 2 - 24 port	2
014	VCB Quảng Ninh	Switch Layer 2 - 24 port	5
097	VCB Nam Hà Nội	Switch Layer 2 - 24 port	4
042	VCB Hùng Vương	Switch Layer 2 - 24 port	3
082	VCB Thái Nguyên	Switch Layer 2 - 24 port	11
004	VCB Đà Nẵng	Switch Layer 2 - 24 port	4
089	VCB Bạc Liêu	Switch Layer 2 - 24 port	2
058	VCB Nha Trang	Switch Layer 2 - 24 port	2
124	VCB Bắc Đà Nẵng	Switch Layer 2 - 24 port	4
037	VCB Tân Định	Switch Layer 2 - 24 port	5
078	VCB Thanh Hóa	Switch Layer 2 - 24 port	7
024	VCB Bến Tre	Switch Layer 2 - 24 port	8
009	VCB Kiên Giang	Switch Layer 2 - 24 port	4
114	VCB Bảo Lộc	Switch Layer 2 - 24 port	4
006	VCB Khánh Hòa	Switch Layer 2 - 24 port	7
096	VCB Đông Anh	Switch Layer 2 - 24 port	5
057	VCB Dung Quất	Switch Layer 2 - 24 port	2
073	VCB Bắc Giang	Switch Layer 2 - 24 port	10
079	VCB Vĩnh Long	Switch Layer 2 - 24 port	10
048	VCB Biên Hòa	Switch Layer 2 - 24 port	5
018	VCB Nam Sài Gòn	Switch Layer 2 - 24 port	5
119	VCB Đắk Nông	Switch Layer 2 - 24 port	2
103	VCB Nam Hải Phòng	Switch Layer 2 - 24 port	2
039	VCB Tây Cần Thơ	Switch Layer 2 - 24 port	4
058	VCB Nha Trang	Switch Layer 2 - 48 port	1
001	VCB Sở giao dịch	Switch Layer 2 - 48 port	7
137	VCB Phú Mỹ	Switch Layer 2 - 48 port	1
128	VCB Đông Hà Nội	Switch Layer 2 - 48 port	2
059	VCB Hưng Yên	Switch Layer 2 - 48 port	7
036	VCB Vĩnh Phúc	Switch Layer 2 - 48 port	6
063	VCB Long An	Switch Layer 2 - 48 port	1

Mã Chi nhánh	Tên Chi nhánh	Tên Thiết bị	Số lượng xác nhận
042	VCB Hùng Vương	Switch Layer 2 - 48 port	6
004	VCB Đà Nẵng	Switch Layer 2 - 48 port	2
028	VCB Bình Dương	Switch Layer 2 - 48 port	2
099	VCB Tây Hồ	Switch Layer 2 - 48 port	5
037	VCB Tân Định	Switch Layer 2 - 48 port	4
010	VCB Nghệ An	Switch Layer 2 - 48 port	3
078	VCB Thanh Hóa	Switch Layer 2 - 48 port	1
045	VCB Thành Công	Switch Layer 2 - 48 port	5
024	VCB Bến Tre	Switch Layer 2 - 48 port	2
009	VCB Kiên Giang	Switch Layer 2 - 48 port	2
006	VCB Khánh Hòa	Switch Layer 2 - 48 port	1
096	VCB Đông Anh	Switch Layer 2 - 48 port	2
019	VCB Cà Mau	Switch Layer 2 - 48 port	2
079	VCB Vĩnh Long	Switch Layer 2 - 48 port	3
018	VCB Nam Sài Gòn	Switch Layer 2 - 48 port	2
039	VCB Tây Cần Thơ	Switch Layer 2 - 48 port	7
100	VCB Nam Đà Nẵng	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	1
058	VCB Nha Trang	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	1
091	VCB Tân Sơn Nhất	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	2
067	VCB Tiền Giang	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	2
046	VCB Tân Bình Dương	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	1
076	VCB Kon Tum	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	2
012	VCB Đồng Nai	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	2
102	VCB Phố Hiến	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	4
020	VCB Hà Tĩnh	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	5
103	VCB Nam Hải Phòng	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	2
028	VCB Bình Dương	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	2
052	VCB Hạ Long	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	1
032	VCB Sóc Trăng	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	1
025	VCB Sài Gòn Chợ Lớn	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	2
037	VCB Tân Định	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	2
031	VCB Quảng Bình	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	1
023	VCB Đắk Lắk	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	4
029	VCB Gia Lai	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	1
014	VCB Quảng Ninh	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	1
073	VCB Bắc Giang	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	2
077	VCB Quảng Trị	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	4
107	VCB Đông Bình Dương	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	1
043	VCB Quy Nhơn	Switch Layer 2 - 24 port (POE)	1

Mã Chi nhánh	Tên Chi nhánh	Tên Thiết bị	Số lượng xác nhận
100	VCB Nam Đà Nẵng	Switch Layer 2 - 48 port (POE)	1
059	VCB Hưng Yên	Switch Layer 2 - 48 port (POE)	1
011	VCB Cần Thơ	Switch Layer 2 - 48 port (POE)	1
032	VCB Sóc Trăng	Switch Layer 2 - 48 port (POE)	1
058	VCB Nha Trang	Switch Layer 2 - 48 port (POE)	1
069	VCB Tây Hà Nội	Switch Layer 2 - 48 port (POE)	2
073	VCB Bắc Giang	Switch Layer 2 - 48 port (POE)	2